



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BÌNH MINH VIỆT

Địa chỉ: 667 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, Tp. Hồ Chí Minh

MST: 0315517144

Hotline: 0828 92 93 94

Website: binhminhviet.vn

Email: kinhdoanh@binhminhviet.vn



BẢNG GIÁ ỐNG PP-R

Áp dụng từ 21/06/2025 đến khi có thông báo mới

Tiêu chuẩn áp dụng: TCCS 103:2025

Tham chiếu: DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09

TT	Sản Phẩm		Quy cách đóng gói cây/bao	Áp lực (bar)	Đơn giá (đ/cái, đ/mét)		TT	Sản Phẩm		Quy cách đóng gói cây/bao	Áp lực (bar)	Đơn giá (đ/cái, đ/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Sau thuế		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Sau thuế
1	Ống nhựa PP-R	20x1.9mm	50	10	18,100	19,548	16	Ống nhựa PP-R	20 x 3.4mm	50	20	26,700	28,836
2		25x2.3mm	40	10	27,500	29,700	17		25 x 4.2mm	40	20	47,300	51,084
3		32 x 2.9mm	25	10	50,100	54,108	18		32 x 5.4mm	25	20	69,100	74,628
4		40 x 3.7mm	15	10	67,200	72,576	19		40 x 6.7mm	15	20	107,100	115,668
5		50 x 4.6mm	10	10	98,500	106,380	20		50 x 8.3mm	10	20	166,500	179,820
6		63 x 5.8mm	6	10	157,100	169,668	21		63 x 10.5mm	6	20	262,800	283,824
7		75 x 6.8mm	5	10	219,400	236,952	22		75 x 12.5mm	5	20	372,700	402,516
8		90 x 8.2mm	3	10	318,400	343,872	23		90 x 15.0mm	3	20	543,100	586,548
9		110 x 10.0mm	2	10	509,200	549,936	24		110 x 18.3mm	2	20	804,200	868,536
10	Ống nhựa PP-R chống UV	20x1.9mm	50	10	25,300	27,324	25	Ống nhựa PP-R chống UV	20 x 3.4mm	50	20	31,500	34,020
11		25x2.3mm	40	10	46,000	49,680	26		25 x 4.2mm	40	20	55,000	59,400
12		32 x 2.9mm	25	10	59,700	64,476	27		32 x 5.4mm	25	20	84,200	90,936
13		40 x 3.7mm	15	10	82,600	89,208	28		40 x 6.7mm	15	20	131,700	142,236
14		50 x 4.6mm	10	10	121,200	130,896	29		50 x 8.3mm	10	20	204,600	220,968
15		63 x 5.8mm	6	10	192,600	208,008	30		63 x 10.5mm	6	20	322,600	348,408

Ống có chiều dài 4m, nếu quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ chúng tôi

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG PP-R

Tiêu chuẩn áp dụng: TCCS 202:2025

Tham chiếu: TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013

TT	Sản Phẩm		Quy cách đóng gói cái/thùng	Áp lực (bar)	Đơn giá (đ/cái, đ/mét)		TT	Sản Phẩm		Quy cách đóng gói cái/thùng	Áp lực (bar)	Đơn giá (đ/cái, đ/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Sau thuế		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Sau thuế
1	Co 90°	20	500	20	5,400	5,832	13	Co 45°	20	500	20	4,500	4,860
2		25	250	20	7,200	7,776	14		25	300	20	7,200	7,776
3		32	125	20	12,400	13,392	15		32	160	20	10,800	11,664
4		40	80	20	20,600	22,248	16		40	100	20	21,400	23,112
5		50	40	20	35,800	38,664	17		50	50	20	41,000	44,280
6		63	25	20	109,700	118,476	18		63	25	20	95,000	102,600
7	Chữ T	20	300	20	6,300	6,804	19	Nối trơn	20	600	20	2,900	3,132
8		25	200	20	9,800	10,584	20		25	400	20	4,800	5,184
9		32	100	20	16,000	17,280	21		32	250	20	7,400	7,992
10		40	60	20	35,000	37,800	22		40	160	20	11,900	12,852
11		50	40	20	51,400	55,512	23		50	100	20	21,600	23,328
12		63	20	20	123,300	133,164	24		63	40	20	45,200	48,816



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BÌNH MINH VIỆT

Địa chỉ: 667 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, Tp. Hồ Chí Minh

MST: 0315517144

Hotline: 0828 92 93 94

Website: binhminhviet.vn

Email: kinhdoanh@binhminhviet.vn

TT	Sản Phẩm		Quy cách đóng gói cái/thùng	Áp lực (bar)	Đơn giá (đ/cái, đ/mét)		TT	Sản Phẩm		Quy cách đóng gói cái/thùng	Áp lực (bar)	Đơn giá (đ/cái, đ/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Sau thuế		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Sau thuế
25	Nối rút	25 x 20	400c/t	20	4,400	4,752	60	Chữ T rút	25 x 20	200c/t	20	9,800	10,584
26		32 x 20	300c/t	20	6,300	6,804	61		32 x 20	125c/t	20	17,200	18,576
27		32 x 25	250c/t	20	6,400	6,912	62		32 x 25	125c/t	20	17,400	18,792
28		40 x 20	160c/t	20	9,700	10,476	63		40 x 20	80c/t	20	37,800	40,824
29		40 x 25	125c/t	20	9,800	10,584	64		40 x 25	80c/t	20	38,200	41,256
30		40 x 32	125c/t	20	10,000	10,800	65		40 x 32	60c/t	20	38,500	41,580
31		50 x 20	80c/t	20	17,200	18,576	66		50 x 20	40c/t	20	66,500	71,820
32		50 x 25	80c/t	20	17,500	18,900	67		50 x 25	40c/t	20	67,100	72,468
33		50 x 32	80c/t	20	17,700	19,116	68		50 x 32	40c/t	20	67,700	73,116
34		50 x 40	80c/t	20	17,900	19,332	69		50 x 40	40c/t	20	68,400	73,872
35	Nối ren trong	20 x 1/2"	250c/t	20	35,200	38,016	70	Co ren trong	20 x 1/2"	200c/t	20	39,200	42,336
36		20 x 3/4"	240c/t	20	45,000	48,600	71		20 x 3/4"	150c/t	20	50,000	54,000
37		25 x 1/2"	250c/t	20	43,600	47,088	72		25 x 1/2"	160c/t	20	44,500	48,080
38		25 x 3/4"	240c/t	20	48,100	51,948	73		25 x 3/4"	150c/t	20	60,000	64,800
39		32 x 3/4"	200c/t	20	65,000	70,200	74		32 x 3/4"	125c/t	20	100,000	108,000
40	Nối ren ngoài	20 x 1/2"	280c/t	20	44,700	48,276	75	Co ren ngoài	20 x 1/2"	200c/t	20	55,200	59,616
41		20 x 3/4"	160c/t	20	60,000	64,800	76		20 x 3/4"	150c/t	20	62,000	66,960
42		25 x 1/2"	240c/t	20	52,200	56,376	77		25 x 1/2"	150c/t	20	62,400	67,392
43		25 x 3/4"	160c/t	20	62,600	67,608	78		25 x 3/4"	125c/t	20	77,500	83,700
44		32 x 3/4"	160c/t	20	80,000	86,400	79		32 x 3/4"	100c/t	20	100,000	108,000
45	Chữ T ren trong	20 x 1/2"	200c/t	20	39,500	42,660	80	Co rút	25 x 20	250c/t	20	9,500	10,260
46		20 x 3/4"	150c/t	20	57,300	61,884	81		32 x 20	125c/t	20	12,200	13,176
47		25 x 1/2"	150c/t	20	42,300	45,684	82		32 x 25	125c/t	20	15,500	16,740
48		25 x 3/4"	150c/t	20	61,700	66,636	83		40 x 25	100c/t	20	35,000	37,800
49		32 x 3/4"	80c/t	20	137,000	147,960	84		40 x 32	100c/t	20	35,000	37,800
50	Chữ T ren ngoài	20 x 1/2"	200c/t	20	48,800	52,704	85	Khớp nối sống	20	240c/t	20	35,300	38,124
51		20 x 3/4"	125c/t	20	61,000	65,880	86		25	125c/t	20	54,900	59,292
52		25 x 1/2"	125c/t	20	52,900	57,132	87		32	100c/t	20	79,800	86,184
53		25 x 3/4"	100c/t	20	67,200	72,576	88		40	50c/t	20	86,400	93,312
54		32 x 3/4"	80c/t	20	137,000	147,960	89	Cầu vượt	20	200c/t	20	14,000	15,120
55	Nắp khóa	20	1000c/t	20	2,700	2,916	90		25	100c/t	20	23,200	25,056
56		25	500c/t	20	4,500	4,860							
57		32	300c/t	20	6,900	7,452							
58		40	150c/t	20	9,100	9,828							
59		50	100c/t	20	17,000	18,360							

Nếu quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ chúng tôi